

Mã chương: 822

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ VINH THỰC

Mã ĐVQHNS: 1166598

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 17

Mã hồ sơ: SD26-1166598-2818005183

Người ký: Nguyễn Ngọc Khiêm
Ngày ký: 03/07/2026 17:29:09
Chức danh: Trưởng phòng
Số 17
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000	0	0	208.159.380	424.859.760	208.159.380	424.859.760
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	073	6112	00000	0	0	107.565.351	107.565.351	107.565.351	107.565.351
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	19.106.640	39.142.530	19.106.640	39.142.530
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	3.275.424	6.710.148	3.275.424	6.710.148
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	1.091.808	2.236.716	1.091.808	2.236.716
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	073	6552	00000	0	0	51.200.000	51.200.000	51.200.000	51.200.000
Thuê lao động trong nước	12	073	6757	00000	0	0	135.000.000	270.000.000	135.000.000	270.000.000
Chi khác	12	073	7049	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000	0	0	565.000.000	1.425.000.000	565.000.000	1.425.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	1.215.091.801	2.466.266.400	1.215.091.801	2.466.266.400
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	21.762.000	43.524.000	21.762.000	43.524.000

Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	169.650.000	346.320.000	169.650.000	346.320.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	418.393.122	418.393.122	418.393.122	418.393.122
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	512.214.300	1.031.469.660	512.214.300	1.031.469.660
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	3.510.000	7.020.000	3.510.000	7.020.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	162.898.866	323.424.973	162.898.866	323.424.973
Phụ cấp khác	13	073	6149	00000	0	0	371.056.140	752.937.120	371.056.140	752.937.120
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	137.283.300	137.283.300	137.283.300	137.283.300
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	244.956.717	495.812.691	244.956.717	495.812.691
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	41.992.579	84.996.461	41.992.579	84.996.461
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	13.997.527	28.332.155	13.997.527	28.332.155
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	34.701.097	48.674.325	34.701.097	48.674.325
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	3.032.978	7.986.457	3.032.978	7.986.457
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	15.738.930	17.088.930	15.738.930	17.088.930
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	19.900.800	25.270.800	19.900.800	25.270.800
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	31.788.046	51.818.046	31.788.046	51.818.046
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	25.197.323	30.883.323	25.197.323	30.883.323
Tuyên truyền, quảng cáo	13	073	6606	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	16.160.000	16.160.000	16.160.000	16.160.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	8.400.000	9.900.000	8.400.000	9.900.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	0	6.000.000	0	6.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
Nhà cửa	13	073	6907	00000	0	0	5.040.000	5.040.000	5.040.000	5.040.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	0	5.370.000	0	5.370.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	0	7.872.900	0	7.872.900
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	2.210.868	3.635.868	2.210.868	3.635.868

Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	29.999.740	29.999.740	29.999.740	29.999.740
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	37.160.000	40.178.600	37.160.000	40.178.600
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	0	5.002.832	0	5.002.832
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	54.215.800	77.095.800	54.215.800	77.095.800
Thưởng đột xuất	18	073	6202	00000	0	0	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
Cộng:					0	0	4.759.229.537	8.924.355.008	4.759.229.537	8.924.355.008
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Tô Trung Dũng

Người ký: Nguyễn Ngọc Khiêm
Ngày ký: 03/07/2026 17:29:09
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 17

Nguyễn Ngọc Khiêm

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Cẩm Nhung
Ngày ký: 03/07/2026 07:02:34
Đơn vị: TRƯỞNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ VĨNH THỰC

Người ký: Không Duy Phong
Ngày ký: 03/07/2026 08:39:11
Đơn vị: TRƯỞNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ VĨNH THỰC

Phạm Cẩm Nhung

Không Duy Phong